

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/04/2017 ĐẾN 30/06/2017



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính giữa niên độ (giai đoạn từ 01/04/2017-30/06/2017)

Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2017	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2016-2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2017)	Số đầu niên độ (01/07/2016)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.535.952.009.362	2.315.929.177.714
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	653.169.244.361	425.509.868.715
1. Tiền	111		105.769.244.361	342.909.868.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		547.400.000.000	82.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		383.438.911.770	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02a	32.188.911.770	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	351.250.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.342.208.964.224	1.043.314.529.651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	803.645.415.756	490.534.672.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.058.383.233.925	347.860.161.211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	121.917.000.000	155.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	375.700.150.600	65.698.991.002
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(17.436.836.057)	(15.779.295.445)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	1.058.026.233.737	787.825.870.456
1. Hàng tồn kho	141		1.058.026.233.737	787.825.870.456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		99.108.655.270	59.278.908.892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	68.789.823.699	28.015.768.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.554.371.302	31.062.376.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18(b)	1.764.460.269	200.763.637
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.085.450.009.749	2.277.722.769.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.063.708.407	66.368.071.018
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	37.050.708.407	18.355.071.018
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	-	48.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		13.000.000	13.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2017)	Số đầu niên độ (01/07/2016)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		488.044.029.631	504.199.934.570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	480.546.636.072	495.461.028.561
- Nguyên giá	222		1.056.935.560.807	1.009.147.652.675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(576.388.924.735)	(513.686.624.114)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	7.497.393.559	8.738.906.009
- Nguyên giá	228		21.130.305.431	21.130.305.431
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.632.911.872)	(12.391.399.422)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	56.087.729.132	59.092.428.908
- Nguyên giá	231		60.093.995.500	60.093.995.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.006.266.368)	(1.001.566.592)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		131.175.752.019	112.759.800.088
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	131.175.752.019	112.759.800.088
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	2.215.084.718.150	1.408.406.103.384
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.030.757.767.350	1.254.757.767.350
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		166.746.814.800	86.650.962.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.580.136.000	66.997.374.034
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		157.994.072.410	126.896.431.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	153.077.006.155	124.967.727.683
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	4.917.066.255	1.928.703.378
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.621.402.019.111	4.593.651.946.743
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		4.142.653.213.041	2.518.401.399.005
I. Nợ ngắn hạn	310		3.124.071.535.158	2.010.606.542.144
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	102.943.440.526	242.403.597.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	43.423.353.083	9.051.646.999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18(a)	508.137.033	5.122.493.688
4. Phải trả người lao động	314		14.001.893.618	22.794.188.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	33.924.977.501	18.045.838.253
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.705.083.336	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	42.169.411.623	57.020.635.069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	2.863.452.542.501	1.634.416.637.203
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.19	21.942.695.937	21.751.504.706
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2017)	Số đầu niên độ (01/07/2016)
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.018.581.677.883	507.794.856.861
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		99.000.000	109.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	1.018.482.677.883	507.685.856.861
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3.478.748.806.070	2.075.250.547.738
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.24	3.478.748.806.070	2.075.250.547.738
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.978.744.490.000	1.295.111.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.978.744.490.000	1.295.111.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72.859.283.000	461.712.700.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		171.812.353.283	154.291.915.117
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.257.175.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.075.504.787	164.133.952.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		142.130.299.483	13.966.794.155
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		94.945.205.304	150.167.158.466
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.621.402.019.111	4.593.651.946.743

Người Lập



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán Trưởng



Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 29 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Trần Quốc Chảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2016-2017

Giai đoạn từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV niên độ 2016-2017		Lũy kế từ đầu niên độ đến cuối quý	
			Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01a	1.225.671.886.258	1.000.403.427.252	4.560.189.647.365	4.101.071.660.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	04	VI.01b	7.453.102.468	9.166.730.918	14.744.557.230	21.683.821.615
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01c	1.218.218.783.790	991.236.696.334	4.545.445.090.135	4.079.387.839.009
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.150.038.755.611	884.747.833.793	4.235.667.068.912	3.611.315.170.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		68.180.028.179	106.488.862.541	309.778.021.223	468.072.668.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	87.455.208.999	8.628.371.758	198.993.952.749	37.040.577.087
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	46.845.654.113	29.775.044.974	157.824.427.212	81.518.483.171
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.336.159.988	26.705.994.741	152.385.871.054	74.907.916.977
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	23.798.785.928	28.424.619.343	116.369.941.556	99.220.470.437
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	31.673.479.776	24.712.184.941	118.717.453.845	106.808.957.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.317.317.361	32.205.385.041	115.860.151.359	217.565.334.696
11. Thu nhập khác	31	VI.05	(4.302.624.031)	267.282.906	890.080.619	6.505.951.311
12. Chi phí khác	32	VI.06	(4.359.934.179)	37.376.490	13.435.850	2.489.063.434
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		57.310.148	229.906.416	876.644.769	4.016.887.877
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	VI.09	53.374.627.509	32.435.291.457	116.736.796.128	221.582.222.573
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(1.612.080.162)	4.865.513.859	9.444.616.602	40.890.852.207
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.988.362.877)	(1.545.354.078)	(2.988.362.877)	5.486.988.706
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		57.975.070.548	29.115.131.676	110.280.542.403	175.204.381.660

Người Lập

Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán Trưởng

Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 29 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2016-2017

Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 30/06/2017

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu niên độ đến cuối quý	
			Niên độ này	Niên độ trước
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		116.736.796.128	221.582.222.573
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định & BĐSĐT	02		34.897.924.160	86.540.243.408
- Các khoản dự phòng	03		66.948.512.847	56.010.199.571
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.657.540.612	(2.621.795.586)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.458.906.569	225.633.513
- Chi phí lãi vay	06		(187.552.906.922)	(41.981.711.067)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		152.385.871.054	74.907.916.977
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		151.634.720.288	308.122.465.981
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.041.781.720.926)	(149.985.072.357)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(270.200.363.281)	(88.390.093.197)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	12		(99.484.875.604)	14.769.836.983
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13		(34.830.034.614)	(138.774.630.980)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		(32.188.911.770)	-
- Tiền lãi vay đã trả	15		(148.559.885.191)	(71.135.109.345)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		(15.959.669.915)	(51.254.227.220)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18		(1.700.814.833)	(17.029.247.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.493.071.555.846)	(193.676.077.363)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(405.350.298.489)	(115.018.918.876)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.420.227.869	90.721.619.643
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(539.606.480.000)	(408.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		269.439.480.000	287.921.461.456
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(884.023.702.800)	(280.426.527.300)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		135.998.310.000	2.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104.473.702.698	39.189.145.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.313.648.760.722)	(383.363.219.081)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.294.803.843.000	61.191.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.515.605.314.226	4.148.389.172.439
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.775.962.587.905)	(3.184.661.187.544)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.076.400)	(61.634.410.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.034.412.492.921	963.284.574.595
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		227.692.176.353	386.245.278.151
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		425.509.868.715	39.236.047.809
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.800.707)	28.542.755
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		653.169.244.361	425.509.868.715

Người Lập



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán Trưởng



Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 29 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám Đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV niên độ 2016-2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 08 tháng 07 năm 2016.
- Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Từ ngày 1 tháng 7 đến 30 tháng 6 năm sau.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.**6. Cấu trúc doanh nghiệp:****- Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 bao gồm:

- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-001 cấp lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 13, ngày 20 tháng 9 năm 2016, đặt tại số 561A, đường Trần Phú, Ấp Tân Phước, Xã Tân Bình, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-009 cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 7, ngày 21 tháng 9 năm 2016, đặt tại Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014, đặt tại Ấp Thanh Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
- Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014 thay đổi lần thứ 1, ngày 29 tháng 03 năm 2017 đặt tại 512 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Danh sách các công ty con:

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			30/06/2017 01/07/2016	
Các công ty con				
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	Bán mua đường và các sản phẩm có sử dụng đường, bán buôn thực phẩm công nghệ, bán buôn đồ uống....	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313733213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp ngày 27 tháng 9 năm 2016	98%	98%
Công ty TNHH	Trồng mía;	Giấy Chứng nhận Đăng ký	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 09-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			30/06/2017 01/07/2016	
Một Thành Viên Biên Hòa – Thành Long (“Biên Hòa – Thành Long”)	sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Kinh doanh số 3900854955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 8 tháng 12 năm 2009.		
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Ninh Hòa (“NHS”) (“trước đây là Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa”)	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân bón.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4200636590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 11 năm 2015.	100%	100%
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung (“Bò giống Miền Trung”)	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác; kinh doanh thức ăn cho gia súc, bò nuôi và các sản phẩm chăn nuôi khác; trồng rừng.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3703000180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005.	90,99%	66,97%
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa (“Nhiệt Điện Ninh Hòa”)	Sản xuất điện để bán; cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện; bán máy móc, thiết bị và linh kiện cho sản xuất công nghiệp, thương mại, đào mỏ, xây dựng, thiết bị văn phòng;	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4201575358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 9 tháng 10 năm 2013.	100%	100%
Ninh Hoa Sugar Private Limited Company (“NHS PTE”)	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía và các sản phẩm nông sản khác.	Giấy Chứng nhận Đầu tư Nước ngoài số 734/BKHĐT-ĐTRNN ngày 12 tháng 8 năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	100%	100%

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			30/06/2017	01/07/2016
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Đường Phan Rang")	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4500138596 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 01 năm 2016.	94,51%	94,51%
Công ty TNHH Mía Đường TTC ATTAPEU	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900764381 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 05 năm 2017.	60%	60%
Công ty con của Công ty TNHH Mía Đường TTC ATTAPEU				
Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất Nhập Khẩu Kon Tum	Sản xuất đường, sản xuất hoá chất cơ bản; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện;...	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6101213950 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2016.	100%	100%
Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh ATTAPEU	Trồng mía: tiến hành kinh doanh về mặt trồng mía; Sản xuất đường: tiến hành kinh doanh về mặt xây dựng nhà máy sản xuất đường; Sản xuất hóa chất cơ sở: Tiến hành kinh doanh về mặt xây dựng nhà máy Ethanol; Sản xuất phân bón hóa học và chất hóa học Nito: tiến hành kinh	-Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3979/PĐK do Cục thương mại thuộc Bộ công thương của Lào cấp ngày 01/11/2011 và - Giấy đăng ký nhượng quyền số 018-15/KHĐT/ĐT4 ngày 30/04/2015 của Bộ KHĐT cấp -Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 1080	100%	100%

doanh về mặt xây dựng
nhà máy phân bón; Sản
xuất ,phát và phân phối
điện: Nhà máy nhiệt
điện;

do Cục đăng ký và
quản lý kinh doanh, Bộ
Công thương cấp ngày
19/12/2016.

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/03/2017	01/07/2016
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013.	24%	24%
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường, khoai mì, cao su; Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa, gỗ, vật liệu xây dựng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17 tháng 2 năm 2016.	43,20%	26,49%

Tại ngày 30/06/2017, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Biên Hòa – Thành Long và Công ty này
vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 06 năm sau

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc, và khi cần thiết, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn này. Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất mà trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty. Công ty phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

c) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính riêng này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 điều chỉnh cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

e) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - a. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - b. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - c. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - d. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản Vay và nợ thuê tài chính được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo..

Các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

- + Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.
- + Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 09-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN****V. ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền & các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017	01/07/2016
Tiền mặt	283.858.555	361.980.226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.569.565.806	342.547.888.489
Tiền đang chuyển	915.820.000	-
Các khoản tương đương tiền	547.400.000.000	82.600.000.000
Cộng	653.169.244.361	425.509.868.715

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2017		01/07/2016	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	2.670.361.261	3.107.500.000	-	-
Ngân hàng TM CP Quân Đội	3.994.983.500	4.460.000.000	-	-
Công ty CP Cao Su Phước Hòa	6.351.941.642	6.980.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.171.625.367	19.292.350.000	-	-
	32.188.911.770		-	

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017	01/07/2016
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đồng Nai	1.000.000.000	-
Ngân Hàng TMCP SHB- PGD Long Bình Tân Tỉnh Đồng Nai	87.250.000.000	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN 1 TP HCM	263.000.000.000	-
	351.250.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****3. Phải thu của khách hàng***a) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

	30/06/2017	01/07/2016
Ngắn hạn	803.645.415.756	490.534.672.883
Dài hạn	-	-
Cộng	803.645.415.756	490.534.672.883

b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2017	01/07/2016
Global Mind Commodities Trading Pte.Ltd	249.699.319.000	4.561.786.800
Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu	90.669.422.785	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Thành Thành Công	87.078.726.422	-
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	39.621.427.580	120.935.669.588
Công ty TNHH Friesland Campina Việt Nam	36.892.800.000	61.562.172.000
Chi nhánh Công ty PEPSICO Việt Nam Tại Thành phố Cần Thơ	15.545.145.000	136.069.815.000
Chi nhánh Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory PEPSICO Việt Nam Tại Đồng Nai	35.844.311.475	-
Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	37.301.644.930	-
Các khách hàng khác	210.992.618.564	167.405.229.495
Cộng	803.645.415.756	490.534.672.883

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**3. Phải thu của khách hàng***c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*

	30/06/2017	01/07/2016
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	39.778.765.787	120.935.669.588
Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	37.301.644.930	-
Công ty CP TM XNK Biên Hòa	27.771.350.479	444.163.507
Công ty TNHH Hải Vi	9.428.771.864	-
Công Ty Cổ Phần Global Mind Viet Nam	8.946.913.393	26.620.550
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	7.363.862.101	6.710.713.434
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	200.285.556	26.712.219.100
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	-	8.400.000
Công ty Cổ Phần Lộc Thổ	1.974.696.084	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	292.281.772	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	77.213.278	13.200.000
Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu	90.669.422.785	-
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	88.975.708	-
Cộng	223.894.183.737	154.837.786.179

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số B 09-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán***a) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

	30/06/2017	01/07/2016
Ngắn hạn	1.058.383.233.925	347.860.161.211
Dài hạn	37.050.708.407	18.355.071.018
Cộng	1.095.433.942.332	366.215.232.229

b) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2017	01/07/2016
Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	671.000.000.000	-
Global Mind Commodities Trading Pte.Ltd	-	220.781.750.000
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	155.269.210.393	-
Trả trước cho nông dân trồng mía	149.017.883.191	112.265.155.091
Các khách hàng khác	120.146.848.748	33.168.327.138
Cộng	1.095.433.942.332	366.215.232.229

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/06/2017	01/07/2016
Công ty Cổ Phần Global Mind Việt nam	5.670.333.849	9.007.241.465
Công ty Cổ Phần Đường Nước Trong	29.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	155.269.210.393	-
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	314.684.000	103.717.500
Công ty TNHH Hải Vi	34.455.683.676	-
Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	671.000.000.000	-
Cộng	895.709.911.918	9.110.958.965

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số B 09-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**5. Phải thu về cho vay:**

	30/06/2017	01/07/2016
<i>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn từ:</i>		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	-	75.000.000.000
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	116.000.000.000	-
Công đoàn cơ sở- Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa	5.917.000.000	-
Cộng	121.917.000.000	155.000.000.000
	30/06/2017	01/07/2016
<i>b) Phải thu về cho vay dài hạn:</i>		
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	-	48.000.000.000
Cộng	-	48.000.000.000

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/07/2016
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	6.479.988.679	2.575.829.603
Phải thu của người lao động	14.208.994.923	14.008.153.506
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	334.570.257.512	43.442.229.250
Các khoản phải thu khác	20.440.909.486	5.672.778.643
Cộng	375.700.150.600	65.698.991.002

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**7. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Số ngày quá hạn	30/06/2017			Số ngày quá hạn	01/07/2016		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn								
<i>Nợ quá hạn của nông dân trồng mía</i>								
Nguyễn Minh Đạt	1913	3.873.149.384	(3.873.149.384)	-	1549	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-
Nguyễn Văn Bình	1548	3.749.281.161	(3.749.281.161)	-	1184	3.749.281.161	(3.749.281.161)	-
Võ Thành Vinh	825	1.981.523.720	(1.387.066.604)	594.457.116	461	2.222.892.349	(1.111.446.175)	1.111.446.174
Lê Văn Hùng	1548	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-	1184	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-
Khách hàng nông dân trồng mía khác		10.104.422.245	(5.910.419.029)	4.194.003.216		4.546.875.750	(3.654.523.837)	892.351.913
Cộng		20.780.527.547	(15.992.067.215)	4.788.460.332	-	16.344.349.681	(14.340.551.594)	2.003.798.087
<i>Nợ quá hạn khách hàng thương mại</i>								
Cty TNHH Phước Thịnh	2.038	999.809.072	(999.809.072)	-	1.674	999.809.072	(999.809.072)	-
Xí Nghiệp sản xuất Gia công Bao Đay Đại Thắng	5.294	315.035.552	(315.035.552)	-	4.930	315.035.552	(315.035.552)	-
Khách hàng thương mại khác		136.399.218	(129.924.218)	6.475.000		123.899.227	(123.899.227)	-
Cộng		1.451.243.842	(1.444.768.842)	6.475.000		1.438.743.851	(1.438.743.851)	-
Tổng cộng		22.231.771.389	(17.436.836.057)	4.794.935.332		17.783.093.532	(15.779.295.445)	2.003.798.087
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(17.436.836.057)				(15.779.295.445)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2017	01/07/2016
	Giá gốc	Giá gốc
Hàng mua đang đi trên đường	66.222.742.923	66.244.000
Nguyên liệu, vật liệu	201.152.598.899	385.684.986.504
Công cụ, dụng cụ	18.047.380.475	17.139.285.445
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.869.337.537	47.785.713.462
Thành phẩm	297.515.784.187	256.431.849.393
Hàng hóa	429.218.389.716	70.596.402.593
Hàng gửi đi bán	-	10.121.389.059
Cộng	1.058.026.233.737	787.825.870.456

9. Chi phí trả trước**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2017	01/07/2016
Chi phí trả trước cho mùa sản xuất	24.046.052.119	21.047.003.529
Chi phí sửa chữa lớn	2.362.041.576	3.540.076.234
Chi phí sản xuất mía khu vực Suối Ngô	5.833.880.947	-
Nhận chuyển nhượng quyền hợp tác trồng mía tại Campuchia	31.920.000.000	-
Chi phí trả trước - ngắn hạn khác	4.627.849.057	3.428.688.543
	68.789.823.699	28.015.768.306

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí liên quan đến đất trả trước	Công cụ - dụng cụ và khác	Tổng
Số dư đầu niên độ	120.559.875.913	4.407.851.770	124.967.727.683
Tăng trong kỳ	35.407.904.599	126.666.666	35.534.571.265
Phân bổ trong kỳ	(3.018.838.956)	(4.406.453.837)	(7.425.292.793)
Số dư cuối quý	152.948.941.556	128.064.599	153.077.006.155

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/07/2016	225.256.475.938	737.006.324.980	33.704.782.736	13.180.069.021	1.009.147.652.675
Mua sắm mới	-	25.643.631.909	-	206.070.500	25.849.702.409
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.220.468.091	25.867.924.763	829.342.560	609.531.728	29.527.267.142
Điều chỉnh khác	-	(1.344.185.809)	-	-	(1.344.185.809)
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.244.875.610)	-	-	(6.244.875.610)
Tại ngày 30/06/2017	227.476.944.029	780.928.820.233	34.534.125.296	13.995.671.249	1.056.935.560.807
<u>Khấu hao lũy kế</u>					
Tại ngày 01/07/2016	101.443.083.033	390.471.692.399	15.348.987.155	6.422.861.527	513.686.624.114
Khấu hao trong kỳ	9.701.126.100	50.934.937.262	3.036.068.888	1.487.640.453	65.159.772.703
Điều chỉnh khác	-	(1.344.185.809)	-	-	(1.344.185.809)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.113.286.273)	-	-	(1.113.286.273)
Tại ngày 30/06/2017	111.144.209.133	438.949.157.579	18.385.056.043	7.910.501.980	576.388.924.735
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/07/2016	123.813.392.905	346.534.632.581	18.355.795.581	6.757.207.494	495.461.028.561
Tại ngày 30/06/2017	116.332.734.896	341.979.662.654	16.149.069.253	6.085.169.269	480.546.636.072

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>			
Tại ngày 01/07/2016	17.560.643.130	42.533.352.370	60.093.995.500
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	17.560.643.130	42.533.352.370	60.093.995.500
<u>Khấu hao lũy kế</u>			
Tại ngày 01/07/2016	292.677.386	708.889.206	1.001.566.592
Khấu hao trong kỳ	878.032.157	2.126.667.619	3.004.699.776
Điều chỉnh khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	1.170.709.543	2.835.556.825	4.006.266.368
<u>Giá trị còn lại</u>			
Tại ngày 01/07/2016	17.267.965.744	41.824.463.164	59.092.428.908
Tại ngày 30/06/2017	16.389.933.587	39.697.795.545	56.087.729.132

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số B 09-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**12. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Bản quyền Microsoft	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/07/2016	1.782.191.931	16.521.496.458	2.826.617.042	21.130.305.431
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	1.782.191.931	16.521.496.458	2.826.617.042	21.130.305.431
<u>Khấu hao lũy kế</u>				
Tại ngày 01/07/2016	995.747.662	8.671.882.288	2.723.769.472	12.391.399.422
Tăng trong kỳ	453.120.468	743.052.874	45.339.108	1.241.512.450
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	1.448.868.130	9.414.935.162	2.769.108.580	13.632.911.872
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/07/2016	786.444.269	7.849.614.170	102.847.570	8.738.906.009
Tại ngày 30/06/2017	333.323.801	7.106.561.296	57.508.462	7.497.393.559

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
Số dư đầu niên độ	112.759.800.088	129.151.868.730
Tăng trong kỳ	50.562.452.474	55.288.362.806
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(29.527.267.142)	(69.918.007.948)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(1.762.423.500)
Chuyển sang chi phí trả trước	(2.619.233.401)	-
Số dư cuối quý	131.175.752.019	112.759.800.088

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2017	01/07/2016
Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.512.406.107	23.512.406.107
Các dự án tại Biên Hòa	29.011.541.433	14.293.455.545
Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	4.259.142.480	829.342.560
Các dự án tại nhà máy Trị An	5.171.291.015	8.845.623.334
Các dự án tại Thành Long	17.797.167.705	19.611.420.423
Các dự án khác	11.741.826.724	5.985.175.564
Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Campuchia	39.682.376.555	39.682.376.555
Cộng	131.175.752.019	112.759.800.088

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**14. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<i>Số lượng</i>	<i>% vốn sở hữu</i>	<i>30/06/2017</i>			<i>Số lượng</i>	<i>% vốn sở hữu</i>	<i>01/07/2016</i>		
			<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>			<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
i) Đầu tư vào Công ty con										
Công ty TNHH Hải Vi			-	-	(*)		100,00%	22.000.000.000	-	(*)
Công ty CP TM XNK Biên Hòa	11.760.000	98,00%	117.600.000.000	-	(*)	11.760.000	98,00%	117.600.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	60.750.000	100,00%	1.030.726.951.350	-	(*)	60.750.000	100,00%	1.030.726.951.350	-	
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa-Phan Rang	4.252.926	94,51%	84.430.816.000	-	(*)	4.252.926	94,51%	84.430.816.000	-	
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	48.900.000	60,00%	798.000.000.000			-		-		
Cộng			2.030.757.767.350					1.254.757.767.350		
ii) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết										
Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu & Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	720.000	24,00%	7.200.000.000		(*)	720.000	24,00%	7.200.000.000	-	(*)
Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh	12.703.166	43,20%	159.546.814.800		(*)	7.789.310	26,49%	79.450.962.000		
Cộng			166.746.814.800					86.650.962.000		
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác										
+ Công ty TNHH Hải Vi		1,00%	220.000.000					-		
+ Công ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		-	-	-	-	3.853.520	2,08%	55.565.088.034	-	120.229.824.000
+ Công ty Cổ Phần Mía Đường Sơn Dương	1.778.355	13,08%	17.360.136.000	-	(*)	1.185.570	13,08%	11.432.286.000	-	(*)
Cộng			17.580.136.000	-				66.997.374.034	-	
Tổng cộng			2.215.084.718.150	-				1.408.406.103.384	-	

(*) Không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng N

Mẫu số B 09-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**14. Đầu tư tài chính dài hạn (tt)**

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
<i>Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:</i>		
Số dư đầu niên độ	1.408.406.103.384	106.904.479.384
Tăng đầu tư từ thanh toán bằng tiền trong kỳ	884.023.702.800	287.264.728.000
Tăng đầu tư từ phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ	-	1.025.934.360.000
Cổ tức nhận được từ lợi nhuận trước ngày mua của các khoản đầu tư	-	(2.697.464.000)
Giảm do thanh lý các khoản đầu tư	(77.345.088.034)	(9.000.000.000)
Số dư cuối quý	2.215.084.718.150	1.408.406.103.384

Biến động các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
Số dư đầu niên độ	-	12.124.335.245
Tăng trong kỳ	-	5.547.723.589
Hoàn nhập trong kỳ	-	(10.922.058.834)
Sử dụng trong kỳ	-	(6.750.000.000)
Số dư cuối quý	-	-

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

	30/06/2017	01/07/2016
Chi phí phải trả	4.917.066.255	1.928.703.378
Cộng	4.917.066.255	1.928.703.378

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**16. Phải trả người bán***a) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

	30/06/2017	01/07/2016
Ngắn hạn	102.943.440.526	242.403.597.786
Dài hạn	-	-
Cộng	102.943.440.526	242.403.597.786

b) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2017	01/07/2016
Công ty TNHH Hải Vi	12.240.475.675	-
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	9.970.456.338	109.199.587.055
Công ty TNHH Một Thành Viên TM-DV Minh Khuê	8.973.522.040	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	71.361.579.670
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	2.065.963.212	1.483.277.679
Các khách hàng khác	69.693.023.261	60.359.153.382
Cộng	102.943.440.526	242.403.597.786

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2017	01/07/2016
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	8.805.783.582	1.264.200.740
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	9.970.456.338	109.199.587.055
Công ty Cổ Phần Global Mind Việt nam	2.484.889.020	796.169.840
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	115.470.769
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	-	71.361.579.670
Công ty CP Mía Đường Phan Rang	7.288.690.383	-
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	101.617.320	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	2.382.064.800	1.703.896.800
Công ty CP Mía Đường Tây Ninh	75.240.000	10.000.000
Công ty TNHH Hải Vi	12.240.475.675	13.569.967.663
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	4.284.000.000	-
Cộng	47.633.217.118	198.020.872.537

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

17. Người mua trả tiền trước

Trong khoản người mua trả tiền trước có khoản trả trước từ các bên liên quan như sau:

	30/06/2017	01/07/2016
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	509.536.053
Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang	-	30.765.964
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thành Thành Công	-	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	-	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	-	994.279.859
Cộng	-	1.534.581.876

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/07/2016	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	30/06/2017
Thuế giá trị gia tăng	-	208.659.376.976	(208.659.376.976)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	19.515.852.113	(19.515.852.113)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.888.015	(2.888.015)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	20.944.480.755	(20.944.480.755)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.992.448.472	14.794.211.554	(19.786.660.026)	-
Thuế thu nhập cá nhân	126.027.624	3.035.508.799	(2.661.814.432)	499.721.991
Phí, lệ và các khoản phải nộp khác	4.017.592	3.202.811.934	(3.198.414.484)	8.415.042
Cộng	5.122.493.688	270.155.130.146	(274.769.486.801)	508.137.033

b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/07/2016	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	30/06/2017
Các loại thuế khác	200.763.637	1.656.821.873	(93.125.241)	1.764.460.269
Cộng	200.763.637	1.656.821.873	(93.125.241)	1.764.460.269

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
Số dư đầu niên độ	21.751.504.706	5.990.756.991
(Hoàn lại)/ trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	6.818.552.071	32.789.994.943
Phân loại lại từ thưởng cho Ban Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm Soát	3.917.392.948	-
Sử dụng trong kỳ	(10.544.753.788)	(17.029.247.228)
Số dư cuối quý	21.942.695.937	21.751.504.706

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2017	01/07/2016
Chi phí vận chuyển	3.425.635.590	1.222.558.408
Chi phí hoa hồng, hỗ trợ bán hàng	11.747.841.385	6.443.055.152
Chi phí lãi vay phải trả	9.263.783.291	5.437.797.428
Trích trước chi phí sản xuất	3.773.758.416	-
Chi phí phải trả khác	5.713.958.819	4.942.427.265
Cộng	33.924.977.501	18.045.838.253

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/07/2016
Phải trả Brightway Group Co, Ltd	33.172.706.250	33.172.706.250
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGĐ	-	3.917.392.948
Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS	-	6.450.175.000
Cổ tức phải trả	1.748.347.500	1.782.798.900
Chi phí lương và công tác phí cho hệ thống phân phối	-	2.112.986.157
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ của nông dân	1.543.971.001	326.439.185
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	278.646.745	667.873.898
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	742.954.163	648.611.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.682.785.964	7.941.651.106
Cộng	42.169.411.623	57.020.635.069

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/07/2016		Lũy kế phát sinh		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.511.022.655.564	1.511.022.655.564	4.498.955.878.012	5.721.510.557.233	2.733.577.334.785	2.733.577.334.785
Vay dài hạn đến hạn trả	23.393.981.639	23.393.981.639	20.012.825.410	26.494.051.487	29.875.207.716	29.875.207.716
Mệnh giá trái phiếu ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	1.634.416.637.203	1.634.416.637.203	4.618.968.703.422	5.848.004.608.720	2.863.452.542.501	2.863.452.542.501

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 09-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Vay ngắn hạn		
Chi tiết số dư như sau:	30/06/2017	01/07/2016
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	137.445.082.297	160.834.936.032
Ngân hàng SINOPAC- CN HCM	44.000.000.000	-
Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM	-	32.618.212.959
Ngân hàng HSBC - CN TP.HCM	88.671.028.762	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - HCM	100.000.000.000	-
Ngân hàng Maybank	99.513.903.478	99.644.835.534
Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	148.206.293.547	141.184.013.449
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.HCM	89.899.120.699	1.051.148.343
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	59.520.350.785	51.596.232.568
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	700.446.812.616	644.946.400.045
Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai	69.435.582.229	99.448.669.652
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	967.150.796.038	279.698.206.982
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	48.193.169.101	-
Ngân hàng Mizuho - CN Hà Nội	181.095.195.233	-
Cộng	2.733.577.334.785	1.511.022.655.564
23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
	30/06/2017	01/07/2016
Vay dài hạn	120.945.352.270	131.079.838.500
Mệnh giá trái phiếu dài hạn	1.027.412.533.329	500.000.000.000
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	(129.875.207.716)	(123.393.981.639)
Hoàn trả sau mười hai tháng	1.018.482.677.883	507.685.856.861

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 09-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****a. Vay dài hạn**

Chi tiết số dư như sau:

	30/06/2017	01/07/2016
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	-	11.038.521.968
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Daklak	90.952.853.942	94.519.689.322
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	13.437.170.928	18.278.629.010
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	5.230.027.400	7.242.998.200
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	11.325.300.000	-
Cộng	120.945.352.270	131.079.838.500
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	(29.875.207.716)	(23.393.981.639)
Hoàn trả sau mười hai tháng	91.070.144.554	107.685.856.861

b. Trái phiếu thường

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam- CN Bình Định	630.389.200.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Đồng Nai	397.023.333.329	500.000.000.000
	1.027.412.533.329	500.000.000.000
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Hoàn trả sau mười hai tháng	927.412.533.329	400.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**24. Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng nguồn vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/07/2015	629.949.180.000	39.817.240.000		144.497.938.660	-	100.185.541.361	914.449.900.021
Tăng vốn trong năm trước	665.162.800.000	421.895.460.000		-	-	-	1.087.058.260.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	175.204.381.660	175.204.381.660
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(61.671.999.000)	(61.671.999.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	9.793.976.457	-	(9.793.976.457)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi	-	-	-	-	-	(32.789.994.943)	(32.789.994.943)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Tại ngày 01/07/2016	1.295.111.980.000	461.712.700.000		154.291.915.117	-	164.133.952.621	2.075.250.547.738
Phát hành cổ phiếu	1.295.111.980.000	-	-	-	-	-	1.295.111.980.000
Tăng từ phát hành cổ phiếu thưởng	388.520.530.000	(388.520.530.000)					
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	110.280.542.403	110.280.542.403
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ kỳ này	-	-	-	17.520.438.166	13.000.000.000	(30.520.438.166)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.818.552.071)	(6.818.552.071)
Sử dụng quỹ kỳ này	-	(332.887.000)	-	-	(1.193.000.000)		(1.525.887.000)
Điều chỉnh tăng từ kinh phí HĐQT & BKS	-	-	-	-	6.450.175.000		6.450.175.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	2.978.744.490.000	72.859.283.000		171.812.353.283	18.257.175.000	237.075.504.787	3.478.748.806.070

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**24. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)***b) Cổ phiếu*

	30/06/2017	01/07/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	297.874.449	129.511.198
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	297.874.449	129.511.198
+ Cổ phiếu phổ thông	297.874.449	129.511.198
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.874.449	129.511.198
+ Cổ phiếu phổ thông	297.874.449	129.511.198
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2017	01/07/2016
<i>a) Tài sản nhận giữ hộ</i>		
Hàng hóa nhận giữ hộ	155.171.502.014	12.380.131.533
<i>b) Nợ khó đòi đã xử lý</i>	9.944.722.982	10.158.975.022
Khách hàng nông dân trồng mía	8.460.572.018	8.674.824.058
Khách hàng khác	1.484.150.964	1.484.150.964
<i>c) Ngoại tệ các loại</i>		
Ngoại tệ (USD)	16.300	18.118
Ngoại tệ (EUR)	250	250

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****1. Tổng doanh thu thuần**

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
<i>a) Tổng doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	1.216.931.538.914	998.468.444.607
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.740.347.344	1.934.982.645
Cộng	1.225.671.886.258	1.000.403.427.252
<i>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Chiết khấu bán hàng	7.391.439.220	7.744.265.718
Hàng bán bị trả lại	61.663.248	1.422.465.200
Cộng	7.453.102.468	9.166.730.918
<i>c) Doanh thu thuần</i>	1.218.218.783.790	991.236.696.334

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Giá vốn bán hàng	1.142.326.776.349	883.908.828.432
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.711.979.262	839.005.361
Cộng	1.150.038.755.611	884.747.833.793

3. Doanh thu tài chính

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.570.982.062	208.409.991
Lãi từ trả trước cho nông dân trồng mía	2.478.619.370	1.893.355.032
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000.000	-
Lãi từ trả trước cho người bán và cho các đơn vị khác vay	13.412.629.150	6.210.682.624
Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng	-	124.618.893
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	609.141.400	191.305.218
Lãi bán các khoản đầu tư	1.374.009.017	-
Doanh thu tài chính khác	9.828.000	-
Cộng	87.455.208.999	8.628.371.758

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Chi phí lãi vay	46.336.159.988	26.705.994.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	274.123.644	94.876.583
Chi phí tài chính khác	235.370.481	2.974.173.650
Cộng	46.845.654.113	29.775.044.974

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nhân viên	2.559.778.244	11.265.803.304
Chi phí vật liệu bao bì	566.179.313	3.744.217
Chi phí dụng cụ đồ dùng	27.985.230	72.579.849
Chi phí khấu hao TSCĐ	548.233.898	553.565.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.009.310.060	13.064.176.984
Chi phí bằng tiền khác	3.087.299.183	3.464.749.266
Cộng	23.798.785.928	28.424.619.343

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nhân viên quản lý	18.043.862.555	15.730.660.583
Chi phí vật liệu quản lý	117.090.704	71.410.714
Chi phí đồ dùng văn phòng	113.082.104	252.950.959
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.898.196.762	1.890.904.139
Thuế, phí & lệ phí	33.038.095	67.204.134
Chi phí dự phòng	1.338.930.085	1.080.750.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.905.379.758	2.260.560.511
Chi phí bằng tiền khác	5.223.899.713	3.357.743.141
Cộng	31.673.479.776	24.712.184.941

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 09-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****7. Thu nhập khác**

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	77.271.324
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	-	52.200.000
Bồi thường từ các đơn vị khác	45.455.370	131.991.582
Các khoản điều chỉnh khác	(4.348.079.401)	5.820.000
Cộng	(4.302.624.031)	267.282.906

8. Chi phí khác

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Các khoản bị phạt	10.000.000	37.376.116
Các khoản điều chỉnh khác	(4.369.934.179)	374
Cộng	(4.359.934.179)	37.376.490

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng N

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp***Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
<i>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	9.444.616.602	38.600.115.747
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	2.290.736.460
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.444.616.602	40.890.852.207
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.398.622.236)	(2.966.232.137)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.410.259.359	8.453.220.843
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.988.362.877)	5.486.988.706
	(2.988.362.877)	5.486.988.706
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.456.253.725	46.377.840.913

b/ Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
Lợi nhuận trước thuế	116.736.796.128	221.582.222.573
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	23.347.359.226,00	46.532.266.740
Ảnh hưởng ưu đãi thuế	(1.021.765.152)	(2.742.878.471)
Chi phí không được khấu trừ thuế	419.283.400	813.666.020
Thu nhập không chịu thuế	(16.288.623.749)	(515.949.836)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	2.290.736.460
Cộng	6.456.253.725	46.377.840.913

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

+ Đường sản xuất + Đường hàng hóa + Dịch vụ + Khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1 Các bên liên quan gồm có:

1.1 Cổ đông:

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công
Công ty Cổ Phần Global Mind Việt Nam

1.2 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa
Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang
Công ty CP TM XNK Biên Hòa
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu

1.3 Công ty liên quan khác:

Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre
Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia lai
Công ty TNHH Hải Vi
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh
Công ty CP Mía Đường Nước Trong

1.4 Công ty liên kết:

Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công
Công ty CP Mía Đường Tây Ninh

2 Các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong kỳ như sau:

Nội dung	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
2.1 Giao dịch các bên liên quan là cổ đông		
a. Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	7.083.106.190	15.871.455.406
Mua hàng hóa, dịch vụ	85.873.760.623	41.785.003.864
Doanh thu tài chính	986.883.093	-
b. Công ty Cổ Phần Global Mind Việt Nam		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	259.826.914	82.488.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	8.188.027.900	5.366.497.600
Doanh thu tài chính	133.308.859	202.523.496

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tt)

2.2 Giao dịch các bên liên quan là công ty con

Nội dung	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
a. Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	(42.022.044)
Mua hàng hóa, dịch vụ	8.774.107.050	4.474.975.768
Doanh thu tài chính		
b. Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	143.705.960	39.699.321.355
Mua hàng hóa, dịch vụ	310.488.024.022	299.921.771.160
Thu nhập bán TSCĐ	-	2.304.930.302
Nhận cổ tức được chia	60.000.000.000	-
Doanh thu tài chính	4.509.248.672	516.234.800
c. Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	167.504.459.862	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	474.153.702	-
Chi phí lãi vay		-
d. Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	18.789.751.085	-

2.3 Giao dịch các bên liên quan là công ty liên kết

a. Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

Mua hàng hóa, dịch vụ	272.946.800	-
-----------------------	-------------	---

b. Công ty CP Mía Đường Tây Ninh

Mua hàng hóa, dịch vụ	176.580.000	30.000.000
-----------------------	-------------	------------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tt)

Nội dung	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
2.4 Giao dịch các bên liên quan là công ty liên quan khác		
a. Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	272.072.727	863.284.546
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.403.357.818	2.048.458.911
Doanh thu tài chính	1.016.430.555	1.305.208.333
b. Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	260.663.124	-
Doanh thu tài chính	4.352.833.333	-
c. Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia lai		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	70.193.889	12.000.001
Mua hàng hóa, dịch vụ	104.555.988.093	-
Mua TSCĐ	-	1.000.000.000
d. Công ty TNHH Hải Vi		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	5.601.233.670	392.535.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.138.716.313	587.412.000
e. Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	36.925.306.689	270.992.132.215
Mua hàng hóa, dịch vụ	81.111.815.850	43.452.144.314
f. Công ty CP Mía Đường Nước Trong		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	171.409.000	60.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	69.721.363	-
Doanh thu tài chính	95.861.111	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

1. Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/04/2017-30/06/2017 so với giai đoạn 01/04/2016-30/06/2016:

Chỉ tiêu	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
Tổng lợi nhuận trước thuế	53.374.627.509	32.435.291.457	20.939.336.052	64,56%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.975.070.548	29.115.131.676	28.859.938.872	99,12%

2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 01/04/2017-30/06/2017 so với giai đoạn 01/04/2016-30/06/2016:

Tổng lợi nhuận trước thuế tăng 20,94 tỷ đồng so với cùng kỳ niên độ trước, tỷ lệ tăng 64,56%, do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 38,31 tỷ đồng, tương đương giảm 35,97% so với cùng kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 78,83 tỷ đồng, tương đương tăng 913,58%
- Chi phí tài chính kỳ này tăng 17,07 tỷ đồng tương đương tăng 57,33% so với cùng kỳ. Trong đó, chi phí lãi vay tăng 19,63 tỷ đồng, tương đương tăng 73,50%.
- Chi phí bán hàng giảm so với cùng kỳ 16,27%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng 28,17% so với cùng kỳ.

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 29 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Chảo